

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

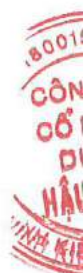
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Quyết định thành lập doanh nghiệp</b>	Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004 Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.	
<b>Giấy phép đăng ký kinh doanh</b>	Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.  Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Jun Kuroda Ông Masashi Nakaura Ông Maki Kamijo Ông Đoàn Đình Duy Khương Ông Đỗ Lê Hùng Ông Phan Minh Tiên  Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ nhiệm ngày 19.04.2021) Thành viên (bổ nhiệm ngày 19.04.2021)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Masashi Nakaura Ông Đoàn Đình Duy Khương Bà Nguyễn Ngọc Diệp Ông Tomoyuki Kawata Ông Phạm Chí Trực	Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc điều hành Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 04.07.2021)
<b>Ủy ban kiểm toán</b>	Ông Đỗ Lê Hùng Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Maki Kamijo	Trưởng Ủy ban Thành viên Thành viên
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2021	Tại ngày 31.12.2020
			VNĐ	VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.720.882.994.624</b>	<b>3.475.797.124.506</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	36.963.568.653	68.051.723.905
111	Tiền		36.963.568.653	68.051.723.905
120	<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>2.110.000.000.000</b>	<b>2.074.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.110.000.000.000	2.074.000.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>488.071.438.874</b>	<b>496.020.199.824</b>
131	Phải thu khách hàng	6	364.370.011.094	414.158.635.702
132	Trả trước cho người bán		97.053.188.601	69.081.209.633
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	270.872.204	380.542.458
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	75.634.454.278	63.309.022.728
137	Dự phòng phải thu khó đòi	9	(49.257.087.303)	(50.909.210.697)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.072.605.509.022</b>	<b>826.585.429.976</b>
141	Hàng tồn kho		1.073.963.422.414	827.650.041.659
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.357.913.392)	(1.064.611.683)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.242.478.075</b>	<b>11.139.770.801</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.603.126.396	4.042.674.685
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.516.420.536	7.078.253.656
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	2.122.931.143	18.842.460
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>893.634.073.316</b>	<b>966.974.205.664</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>642.061.880</b>	<b>244.240.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		642.061.880	244.240.000
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>767.930.673.967</b>	<b>845.372.226.657</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13	562.150.489.910	635.287.762.316
222	Nguyên giá		1.395.439.826.903	1.395.646.660.192
223	Khấu hao lũy kế		(833.289.336.993)	(760.358.897.876)
227	Tài sản cố định vô hình	14	205.780.184.057	210.084.464.341
228	Nguyên giá		252.779.142.186	252.779.142.186
229	Phân bổ lũy kế		(46.998.958.129)	(42.694.677.845)
230	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>14.654.470.364</b>	<b>14.999.958.848</b>
231	Nguyên giá		17.304.956.819	17.304.956.819
232	Khấu hao lũy kế		(2.650.486.455)	(2.304.997.971)
240	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>69.507.677.936</b>	<b>66.472.781.314</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		69.507.677.936	66.472.781.314
250	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>7.838.324.934</b>	<b>8.621.437.680</b>
251	Đầu tư vào công ty con		13.742.460.000	13.742.460.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.282.104.800
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.012.514.123)	(29.403.127.120)
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>33.060.864.235</b>	<b>31.263.561.165</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	15.525.924.704	15.232.901.753
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	17.534.939.531	16.030.659.412
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.614.517.067.940</b>	<b>4.442.771.330.170</b>

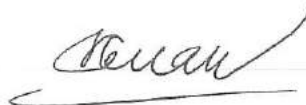
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2021 VNĐ	Tại ngày 31.12.2020 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>824.506.970.274</b>	<b>878.652.181.871</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>757.700.006.863</b>	<b>815.621.370.458</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	201.219.543.333	252.270.552.909
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.082.624.119	20.694.112.030
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12	34.408.305.142	38.150.477.839
314	Phải trả người lao động		162.249.988.636	155.266.843.391
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	39.619.329.167	38.817.541.041
318	Doanh thu chưa thực hiện	20	49.608.540.605	49.532.335.735
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	2.701.326.368	1.583.049.307
320	Vay ngắn hạn	22	207.391.176.993	212.271.519.448
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	36.419.172.500	47.034.938.758
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>66.806.963.411</b>	<b>63.030.811.413</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	57.297.571.580	50.102.720.849
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	9.509.391.831	12.928.090.564
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.790.010.097.666</b>	<b>3.564.119.148.299</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>3.790.010.097.666</b>	<b>3.564.119.148.299</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.668.641.014.030	1.479.946.644.695
421	Lợi nhuận chưa phân phối		807.129.425.636	769.932.845.604
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.057.945.259	29.581.625.459
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		777.071.480.377	740.351.220.145
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.614.517.067.940</b>	<b>4.442.771.330.170</b>

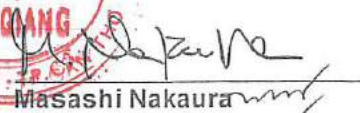


Trần Ngọc Hiền  
 Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
 Kế toán trưởng



  
 Masashi Nakaura  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.252.663.333.456	1.398.649.333.861	4.522.008.123.146	4.206.732.382.220
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	159.162.574.952	186.815.157.070	518.844.205.371	451.113.070.896
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.093.500.758.504	1.211.834.176.791	4.003.163.917.775	3.755.619.311.324
11	Giá vốn hàng bán	29	545.434.781.814	642.420.439.107	2.082.259.824.914	1.944.243.042.082
20	Lợi nhuận gộp		548.065.976.690	569.413.737.684	1.920.904.092.861	1.811.376.269.242
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	28.650.197.757	31.756.422.510	122.927.139.276	140.312.355.301
22	Chi phí tài chính	31	25.101.314.576	47.899.439.832	100.163.749.092	120.578.659.294
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.867.451.354	3.187.775.480	12.080.103.631	14.029.596.510
25	Chi phí bán hàng	32	280.564.126.640	233.490.296.602	802.955.208.315	699.298.275.858
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	73.858.346.291	84.692.880.852	257.166.882.284	302.867.557.275
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		<b>197.192.386.940</b>	<b>235.087.542.908</b>	<b>883.545.392.446</b>	<b>828.944.132.116</b>
31	Thu nhập khác	33	598.372.121	455.618.793	1.931.180.500	5.852.677.208
32	Chi phí khác	33	9.015.232.687	1.401.191.033	20.725.055.928	11.961.520.267
40	Lỗ khác		(8.416.860.566)	(945.572.240)	(18.793.875.428)	(6.108.843.059)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		<b>188.775.526.374</b>	<b>234.141.970.668</b>	<b>864.751.517.018</b>	<b>822.835.289.057</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	19.194.916.248	26.506.107.151	89.184.316.760	86.210.837.298
52	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(915.461.758)	(3.725.940.506)	(1.504.280.119)	(3.726.768.386)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>170.496.071.884</b>	<b>211.361.804.023</b>	<b>777.071.480.377</b>	<b>740.351.220.145</b>

*Trần Ngọc Hiền*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*Hồ Bửu Huân*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



*Masashi Nakaura*  
Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

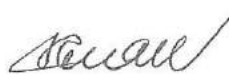
Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	864.751.517.018	822.835.289.057
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	83.876.191.955	88.226.977.934
Các khoản dự phòng (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	7.185.116.299	18.032.361.625
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(428.421.247)	100.676.355
Chi phí lãi vay	05	(107.818.015.508)	(138.239.915.669)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	06	12.080.103.631	14.029.596.510
	08	<b>859.646.492.148</b>	<b>804.984.985.812</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	22.427.410.406	69.654.941.065
Thay đổi hàng tồn kho	10	(246.313.380.755)	(101.120.046.803)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(26.458.636.128)	170.618.105.542
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.749.149.711)	12.429.581.311
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.049.912.729)	(14.279.236.632)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(99.613.058.758)	(78.840.918.985)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(36.526.894.741)	(38.317.458.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>459.362.869.732</b>	<b>825.129.952.794</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(30.521.376.238)	(88.805.051.465)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.277.272.726	5.238.101.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.980.000.000.000)	(3.198.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.944.109.670.254	2.892.053.651.065
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	84.720.000	8.629.332.200
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.418.077.380	132.672.070.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>37.368.364.122</b>	<b>(248.211.895.498)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	794.683.347.097	736.698.389.686
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(799.563.689.552)	(789.093.721.992)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>(527.864.626.455)</b>	<b>(575.379.616.306)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm	50	<b>(31.133.392.601)</b>	<b>1.538.440.990</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	68.051.723.905	66.489.589.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45.237.349	23.693.617
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm	70	<b>36.963.568.653</b>	<b>68.051.723.905</b>



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT**
**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.677 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.711).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, công ty con của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể Fuji Medic.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.



**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuê hoạt động**Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

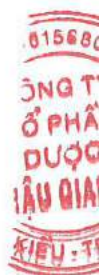
Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2020: 40% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Tiền mặt	5.755.836.500	9.061.709.500
Tiền gửi ngân hàng	31.207.732.153	58.990.014.405
	<u>36.963.568.653</u>	<u>68.051.723.905</u>

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.110.000.000.000	2.110.000.000.000	2.074.000.000.000	2.074.000.000.000

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	13.742.460.000	(10.481.635.066)	13.742.460.000	(9.508.542.320)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	24.108.379.057	(19.530.879.057)	24.282.104.800	(19.894.584.800)
	<u>37.850.839.057</u>	<u>(30.012.514.123)</u>	<u>38.024.564.800</u>	<u>(29.403.127.120)</u>

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	<u>13.742.460.000</u>	<u>13.742.460.000</u>

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.282.104.800
	<u>24.108.379.057</u>	<u>24.282.104.800</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	10.481.635.066	9.508.542.320
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.130.879.057	2.494.584.800
	<u>30.012.514.123</u>	<u>29.403.127.120</u>

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 37)	279.917.338	1.576.719.144
Phải thu từ các bên thứ ba	364.090.093.756	412.581.916.558
	<u>364.370.011.094</u>	<u>414.158.635.702</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Phải thu cho vay khách hàng	270.872.204	380.542.458
	<u>270.872.204</u>	<u>380.542.458</u>

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	53.370.038.356	40.494.673.974
Phải thu người lao động	16.937.299.736	18.314.170.360
Phải thu khác	5.327.116.186	4.500.178.394
	<u>75.634.454.278</u>	<u>63.309.022.728</u>



## 9 NỢ XẤU

	31.12.2021		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	92.048.675.046	42.791.587.743	(49.257.087.303)
	31.12.2020		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	96.627.799.467	45.718.588.770	(50.909.210.697)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	50.909.210.697	55.217.383.646
Trích dự phòng trong kỳ/năm	1.168.627.725	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.449.056.292)
Xóa nợ trong kỳ/ năm	(2.820.751.119)	(2.859.116.657)
Số dư cuối kỳ/năm	49.257.087.303	50.909.210.697

## 10 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	89.121.663.921	-	121.226.935.043	-
Nguyên liệu, vật liệu	641.208.881.858	-	302.896.326.728	-
Chi phí SXKD dở dang	74.081.738.915	-	54.939.723.503	-
Thành phẩm	170.484.518.266	(1.357.913.392)	302.980.473.638	(1.064.611.683)
Hàng hóa	99.066.619.454	-	45.606.582.747	-
	1.073.963.422.414	(1.357.913.392)	827.650.041.659	(1.064.611.683)

**10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	1.064.611.683	1.091.103.288
Trích lập dự phòng trong kỳ/ năm	293.301.709	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(26.491.605)
Số dư cuối kỳ/năm	1.357.913.392	1.064.611.683

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	776.601.256	715.600.001
Chi phí khác	5.826.525.140	3.327.074.684
	6.603.126.396	4.042.674.685

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

**Chi phí trả trước dài hạn**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công cụ dụng cụ	6.719.718.519	7.257.962.228
Chi phí khác	8.806.206.185	7.974.939.525
	15.525.924.704	15.232.901.753

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	15.232.901.753	27.575.362.385
Tăng trong kỳ/năm	12.271.599.096	11.378.280.826
Điều chỉnh giảm tiền thuê đất khu công nghiệp Trà Nóc do trả lại đất	-	(4.353.775.928)
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.978.576.145)	(19.366.965.530)
Số dư cuối kỳ/năm	15.525.924.704	15.232.901.753



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Mẫu số B 09 – DN

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số phải nộp khác trong kỳ/ năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	14.606.561.461	85.878.294.966	-	(87.951.317.635)	12.533.538.792
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(18.842.460)	56.562.573.963	-	(56.543.731.503)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.822.467.888	-	(11.822.467.888)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.623.658.246	89.184.316.760	13.400.000	(99.613.058.758)	4.208.316.248
Thuế thu nhập cá nhân	8.920.258.132	48.564.863.378	-	(46.937.321.278)	10.547.800.232
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.185.845.074	-	(7.308.776.217)	(2.122.931.143)
Các loại thuế khác	-	7.801.006.405	-	(682.356.535)	7.118.649.870
	<u>38.131.635.379</u>	<u>304.999.368.434</u>	<u>13.400.000</u>	<u>(310.859.029.814)</u>	<u>32.285.373.999</u>
Trong đó:					
Thuế phải thu	18.842.460				2.122.931.143
Thuế phải nộp	38.150.477.839				34.408.305.142

17  
T.C.P

M.S.D.N: 19

CÔNG TY CỔ PHẦN DỰRC HẬU GIANG

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu số B 09 – DN

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	528.464.444.217	646.198.932.246	148.257.660.772	72.725.622.957	1.395.646.660.192
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	-	20.134.788.551	-	288.116.363	20.422.904.914
Thanh lý	-	(16.420.909.091)	(4.167.929.112)	(40.900.000)	(20.629.738.203)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>528.464.444.217</u>	<u>649.912.811.706</u>	<u>144.089.731.660</u>	<u>72.972.839.320</u>	<u>1.395.439.826.903</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	238.387.732.775	352.861.291.822	103.391.350.768	65.718.522.511	760.358.897.876
Khấu hao trong kỳ/ năm	27.367.239.555	46.096.906.436	8.559.759.752	2.906.334.704	84.930.240.447
Thanh lý	-	(7.831.775.250)	(4.127.126.080)	(40.900.000)	(11.999.801.330)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>265.754.972.330</u>	<u>391.126.423.008</u>	<u>107.823.984.440</u>	<u>68.583.957.215</u>	<u>833.289.336.993</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	<u>290.076.711.442</u>	<u>293.337.640.424</u>	<u>44.866.310.004</u>	<u>7.007.100.446</u>	<u>635.287.762.316</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>262.709.471.887</u>	<u>258.786.388.698</u>	<u>36.265.747.220</u>	<u>4.388.882.105</u>	<u>562.150.489.910</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2021 là 302.501.744.242 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 279.535.717.069 đồng Việt Nam).



## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	-	26.771.173.416	15.923.504.429	42.694.677.845
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	3.004.930.104	1.299.350.180	4.304.280.284
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	29.776.103.520	17.222.854.609	46.998.958.129
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	88.314.253.166	116.663.546.577	5.106.664.598	210.084.464.341
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	88.314.253.166	113.658.616.473	3.807.314.418	205.780.184.057

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.793.449.005 đồng Việt Nam)

## 15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	17.304.956.819
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	17.304.956.819
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	2.304.997.971
Khấu hao trong kỳ/ năm	345.488.484
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.650.486.455
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	14.999.958.848
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.654.470.364

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 là 232.067.069 đồng Việt Nam.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 38.724.445.120 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thẻ kỹ phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2020. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thẻ kỹ là một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	15.525.527.491	11.893.304.222
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	623.948.774
Cải tạo phòng ban	1.974.192.771	466.766.087
Mua máy móc, thiết bị	35.604.858.567	47.082.949.014
Dự án sản phẩm REB	3.125.907.325	2.983.810.627
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Dự án sản phẩm PGT	-	148.231.359
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	8.307.690.763	1.778.218.986
	<u>69.507.677.936</u>	<u>66.472.781.314</u>

**Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	66.472.781.314	28.927.855.544
Mua sắm	30.521.376.238	88.805.051.465
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(20.422.904.914)	(43.149.564.728)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 14)	-	(4.860.648.222)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.104.324.951)	(1.301.454.975)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(5.959.249.751)	(1.948.457.770)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>69.507.677.936</u>	<u>66.472.781.314</u>

**17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	87.674.697.655	80.153.297.060
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>17.534.939.531</u>	<u>16.030.659.412</u>

**Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	16.030.659.412	12.303.891.026
Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.560.847.547	3.875.366.641
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(56.567.428)	(148.598.255)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.534.939.531</u>	<u>16.030.659.412</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 37)	1.513.428.227	1.513.428.227	-	-
Bên thứ ba (*)	199.706.115.106	199.706.115.106	252.270.552.909	252.270.552.909
	<u>201.219.543.333</u>	<u>201.219.543.333</u>	<u>252.270.552.909</u>	<u>252.270.552.909</u>

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Sinobright Pharmaceucal Co., Ltd	35.755.200.000	7.289.510.000
Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited	125.143.200	8.440.469.074
Centrient Pharmaceuticals India Private Limited	12.336.690.000	17.768.761.000
Centrient Pharmaceuticals Netherlands B.V	-	53.966.749.750

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Lãi vay phải trả	108.502.011	78.311.109
Chiết khấu thanh toán	7.444.886.014	8.153.790.426
Các chi phí phải trả khác	32.065.941.142	30.585.439.506
	<u>39.619.329.167</u>	<u>38.817.541.041</u>

**20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	<u>49.608.540.605</u>	<u>49.532.335.735</u>

**21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Kinh phí công đoàn	548.559.939	548.081.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.152.766.429	1.034.967.673
	<u>2.701.326.368</u>	<u>1.583.049.307</u>

## 22 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	207.391.176.993	207.391.176.993	212.271.519.448	212.271.519.448
	<u>207.391.176.993</u>	<u>207.391.176.993</u>	<u>212.271.519.448</u>	<u>212.271.519.448</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2021 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2021 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	212.271.519.448	931.383.347.097	(936.263.689.552)	207.391.176.993
	<u>212.271.519.448</u>	<u>931.383.347.097</u>	<u>(936.263.689.552)</u>	<u>207.391.176.993</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,18% đến 0,33% một tháng (năm 2020: 0,28% đến 0,47% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	30.289.675.309	4.350.961.280	12.394.302.169	47.034.938.758
Trích quỹ trong kỳ/ năm	22.196.247.010	6.000.000.000	-	28.196.247.010
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.285.118.527)	(2.285.118.527)
Sử dụng quỹ	(28.253.010.425)	(8.273.884.316)	-	(36.526.894.741)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.232.911.894</u>	<u>2.077.076.964</u>	<u>10.109.183.642</u>	<u>36.419.172.500</u>



## 24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	23.427.211.309	26.675.509.540	50.102.720.849
Trích quỹ trong kỳ/năm	3.937.690.152	3.996.860.829	7.934.550.981
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(739.700.250)	(739.700.250)
Số dư cuối kỳ/năm	27.364.901.461	29.932.670.119	57.297.571.580

## 25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ
Số dư đầu năm	12.928.090.564
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(3.418.698.733)
Số dư cuối kỳ/năm	9.509.391.831

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.392.604.475.464</b>	<b>664.969.721.573</b>	<b>3.371.813.855.037</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	740.351.220.145	740.351.220.145
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	87.342.169.231	(87.342.169.231)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.061.642.883)	(19.061.642.883)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.479.946.644.695</b>	<b>769.932.845.604</b>	<b>3.564.119.148.299</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	777.071.480.377	777.071.480.377
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	188.694.369.335	(188.694.369.335)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.196.247.010)	(22.196.247.010)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.668.641.014.030</b>	<b>807.129.425.636</b>	<b>3.790.010.097.666</b>



## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## Vốn điều lệ

	31.12.2021		31.12.2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 40%, tương ứng với số tiền là 522.984.284.000 đồng. Ngày 18 tháng 05 năm 2021, Công ty đã trả toàn bộ cổ tức năm 2020.

## Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 22.196.247.010 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2020 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

	31.12.2021	31.12.2020
Đô la Mỹ (USD)	154.707	517.263
Euro (EUR)	926	937
Yên (JPY)	29.975	31.427

## Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.647.750.056	2.858.998.937

Trong kỳ/ năm, Công ty đã tiến hành xử lý nợ khó đòi và tín dụng khó đòi do khó có khả năng thu hồi.

28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	1.174.385.354.201	1.225.285.562.903	4.030.991.402.338	3.758.696.971.798
Doanh thu bán hàng hóa	77.821.694.479	172.910.225.830	489.154.134.521	446.317.168.626
Doanh thu khác	456.284.776	453.545.128	1.862.586.287	1.718.241.796
	<u>1.252.663.333.456</u>	<u>1.398.649.333.861</u>	<u>4.522.008.123.146</u>	<u>4.206.732.382.220</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	158.593.689.877	185.948.270.095	517.090.466.029	448.592.655.344
Hàng bán bị trả lại	568.885.075	866.886.975	1.753.739.342	2.520.415.552
	<u>159.162.574.952</u>	<u>186.815.157.070</u>	<u>518.844.205.371</u>	<u>451.113.070.896</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>1.093.500.758.504</u>	<u>1.211.834.176.791</u>	<u>4.003.163.917.775</u>	<u>3.755.619.311.324</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	1.014.652.383.005	1.039.447.072.087	3.513.525.982.096	3.310.410.993.860
Doanh thu bán hàng hóa	78.392.090.723	171.933.559.576	487.775.349.392	443.490.075.668
Doanh thu khác	456.284.776	453.545.128	1.862.586.287	1.718.241.796

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20.428.477.620 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.841.663.951 đồng)

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	474.743.132.601	476.375.036.798	1.620.339.395.582	1.526.031.626.232
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70.722.051.188	165.699.186.833	461.627.127.623	418.237.570.330
Giá vốn khác	-	-	-	337.125
(Hoàn nhập)/ Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.401.975)	346.215.476	293.301.709	(26.491.605)
	<u>545.434.781.814</u>	<u>642.420.439.107</u>	<u>2.082.259.824.914</u>	<u>1.944.243.042.082</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Lãi tiền gửi	26.755.824.235	30.437.677.649	114.293.441.762	133.412.105.751
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	326.698.020
Lãi thanh lý đầu tư	-	336.902.384	-	1.218.552.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.894.373.522	980.799.917	8.633.697.514	5.353.956.970
Doanh thu tài chính khác	-	1.042.560	-	1.042.560
	<u>28.650.197.757</u>	<u>31.756.422.510</u>	<u>122.927.139.276</u>	<u>140.312.355.301</u>

## 31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.867.451.354	3.187.775.480	12.080.103.631	14.029.596.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá	771.142.650	1.710.143.283	4.473.830.580	8.319.742.294
Chiết khấu thanh toán	22.407.885.313	25.746.700.683	82.856.640.509	80.949.471.270
Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	54.690.359	17.251.931.060	609.387.003	17.217.125.134
Lỗ thanh lý đầu tư	-	2.735.200	89.005.743	2.735.200
Chi phí tài chính khác	144.900	154.126	54.781.626	59.988.886
	<u>25.101.314.576</u>	<u>47.899.439.832</u>	<u>100.163.749.092</u>	<u>120.578.659.294</u>

## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

## Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Chi phí nhân viên	123.635.369.001	115.855.921.527	429.353.784.353	377.204.570.110
Chi phí quảng cáo	60.467.374.840	48.742.281.329	138.094.639.519	119.135.895.424
Các chi phí khác	96.461.382.799	68.892.093.746	235.506.784.443	202.957.810.324
	<u>280.564.126.640</u>	<u>233.490.296.602</u>	<u>802.955.208.315</u>	<u>699.298.275.858</u>

## Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Chi phí nhân viên	53.424.987.024	63.954.761.263	184.682.731.267	221.568.624.160
Các chi phí khác	20.433.359.267	20.738.119.589	72.484.151.017	81.298.933.115
	<u>73.858.346.291</u>	<u>84.692.880.852</u>	<u>257.166.882.284</u>	<u>302.867.557.275</u>

## 33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

## Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
(Lỗ)/ lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	(251.978.218)	-	3.285.295.098
Thu nhập khác	598.372.121	707.597.011	1.931.180.500	2.567.382.110
	<u>598.372.121</u>	<u>455.618.793</u>	<u>1.931.180.500</u>	<u>5.852.677.208</u>

## 33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

## Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
(Lãi)/ Lỗ từ thanh lý TSCĐ	(175.431.828)	-	6.386.420.511	-
Chi phí khấu hao	285.551.942	347.080.229	1.509.761.608	887.456.771
Lỗ thanh lý trước hạn hợp đồng thuê đất	-	-	-	5.438.346.906
Chi phí do ảnh hưởng dịch Covid-19	904.189.211	-	1.488.077.960	-
Chi phí khác	8.000.923.362	1.054.110.804	11.340.795.849	5.635.716.590
	<u>9.015.232.687</u>	<u>1.401.191.033</u>	<u>20.725.055.928</u>	<u>11.961.520.267</u>

## 34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.729.636.884.198	1.713.581.255.219
Chi phí nhân công	913.995.991.310	880.828.599.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.079.473.558	87.339.521.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.714.736.010	192.843.281.757
Chi phí bằng tiền khác	268.926.086.766	224.004.579.948
	<u>3.185.353.171.842</u>	<u>3.098.597.237.190</u>

## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	864.751.517.018	822.835.289.057
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	172.950.303.404	164.567.057.811
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(65.339.604)
Chi phí không được khấu trừ	6.950.548.269	7.487.112.759
Dự phòng thiếu thuế năm trước	9.331.091	-
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh	(90.725.866.004)	(85.777.993.668)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>89.184.316.760</u>	<u>86.210.837.298</u>

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.560.847.547)	(3.875.366.641)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	56.567.428	148.598.255
	<u>(1.504.280.119)</u>	<u>(3.726.768.386)</u>

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%

**36 CÁC KHOẢN CAM KẾT****a) Cam kết thuê hoạt động**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	4.973.905.999	5.436.028.382

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Thuê đất	
	31.12.2021	31.12.2020
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	7.076.437.142	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	28.305.748.568	21.688.113.512
Trên 5 năm	122.337.720.625	99.224.658.019
	<u>157.719.906.335</u>	<u>126.334.799.909</u>

**b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2021	31.12.2020
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	527.603.637.672	67.429.673.077
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	46.334.872.017	11.687.315.314
	<u>573.938.509.689</u>	<u>79.116.988.391</u>





38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VNĐ	VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	216.890.616.345	112.403.812.114
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	20.422.904.914	43.149.564.728
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	4.860.648.222
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	1.104.324.951	1.301.454.975
Lãi vay dự trả	108.502.011	78.311.109
Lãi tiền gửi dự thu	53.370.038.356	40.494.673.974

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	931.383.347.097	987.369.688.755

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	936.263.689.552	1.039.765.021.061



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022